GIAO THOA HỘI NHẬP VĂN HÓA VÀ SỨC SỐNG CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC

LÊ ĐÌNH SỸ*

Trong lịch sử nhân loại, hiếm thấy trường hợp nào nước mất gần nghìn năm mà giành lại được như dân tộc Việt Nam. Lý giải hiện tượng đó thật không hề đơn giản, qua bài viết này, chúng ta có thể phần nào cắt nghĩa được trường hợp này của lịch sử Việt Nam.

Từ khi Âu Lạc bị Triệu Đà và sau đó bị nhà Hán chinh phục, đất nước ta đã dần dần bị cuốn vào quỹ đạo của đế chế Trung Hoa để trở thành những châu, những quận cực Nam trực thuộc một đế chế rộng lớn, cường thịnh ở vùng Đông Á. Từ đấy, nền văn minh Đông Sơn rực rỡ một thời mà sợi dây liên kết của nền văn minh đó là nhà nước Âu Lạc với thiết chế xã hội là thể chế Lạc tướng - Lạc dân, đã dần bị giải thể về cấu trúc. Hay nói cách khác truyền thống Đông Sơn, truyền thống Việt cổ bị dập xóa, bị đứt gãy trước sự áp đảo của thế lực bành trướng và đồng hóa. Có nhà nghiên cứu đã ví đây là khoảng thời gian đằng đẵng dân tộc Việt Nam bị ngọn lửa Hoả Diện Sơn của kẻ đồng hóa thiêu đốt.

Kẻ thù dân tộc không từ bỏ một phương thức nào, dù tàn bạo và độc ác đến đâu, hòng xóa bỏ tận gốc nền văn hóa và ý thức về một lối sống riêng, một cội nguồn riêng của dân tộc Việt Nam. Bấy giờ, thương mại, chiến tranh và ngoại giao cũng đã xoắn quyện vào nhau, cùng tác động lẫn nhau trong quá trình chinh phục thống trị, đô hộ của đế chế Hán. Ngoài việc sử dụng quân viễn chinh, nhà Hán còn sử dụng hình thức biếu xén của cải để mua chuộc, chia rẽ các thủ lĩnh địa phương, trong đó có các thủ lĩnh Việt tộc, để thực hiện chính sách "dĩ Di công Di" của chúng.

Nền thống trị của nhà Hán, sau cuộc chinh phục của Mã Viện được tăng cường về mọi mặt và các chính sách bóc lột, nô dịch cùng các thủ đoạn đồng hóa cũng được thực hiện ráo riết hơn trước. Mã Viện đàn áp dã man, giết hại nhân dân, tiêu diệt và trấn áp giới quý tộc Âu Lạc và Lạc Việt; đã bắt đày sang Linh Lăng (Hồ Nam) hơn 300 thủ lĩnh Việt - những người có uy tín và khả năng đoàn kết nhân dân chống áp bức. Mã Viện đã cướp đi một số lượng lớn trống đồng, thạp đồng để đúc thành một con ngựa lớn làm quà biếu dâng công trạng lên vua Hán; đã thu gom đồng để đúc thành các cột dựng làm mốc chôn khẳng định địa giới của nhà Hán với lời nguyền nếu để cột đồng gãy thì diệt cả Giao Chỉ "đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt". Trống đồng là một bảo

* Đại tá, TS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam.

vật thời kỳ vua Hùng, một vật thiêng tượng trưng cho uy quyền của các tù trưởng, là biểu trưng của tinh thần cố kết cộng đồng được sử dụng trong các lễ hội dân gian của người Việt, là sản phẩm có giá trị cả về vật chất và tinh thần, cả về kỹ thuật và nghệ thuật của tổ tiên ta. Triệt phá vật báu đó, kẻ nô dịch chẳng những nhằm thủ tiêu quyền uy của tầng lớp quý tộc Việt mà hơn thế, hòng đồng thời xóa bỏ tận gốc những gì là tiêu biểu cho nền văn hóa lâu đời của cộng đồng Việt tộc. Việc giết hại thủ lĩnh người Việt và đày hàng trăm quý tộc Việt sang Hồ Nam cùng với việc phá huỷ trống đồng và thạp đồng là một hành vi hết sức thâm hiểm của quân thù, nằm trong âm mưu đồng hóa của chúng.

Đến cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III, cha con Sĩ Nhiếp ra sức đưa Nho học vào đất Việt, truyền bá tư tưởng "trị quốc bình thiên hạ" của giai cấp thống trị Hán tộc. Dưới các thời Ngô, Tấn, Tống, Tề và Lương, trào lưu "di tản" của sĩ phu, quan lại và *Hán dân* sang Giao Châu diễn ra ngày càng ồ ạt. Nhà Tây Hán thi hành chính sách "di dân khẩn thực", đem người tù tội sang Giao Chỉ. Số người Hán di cư và lập nghiệp ở Giao Chỉ, vì thế, ngày càng đông và chính điều đó đã củng cố thêm cơ sở cho chính quyền thống trị ở Giao Châu. Tất thảy những điều này đã đẩy nhanh quá trình Hán hóa trên đất Việt. Trong khi đó, bọn quan lại đô hộ lại bắt rất nhiều người tài giỏi gốc Việt đưa sang Trung Quốc, nhằm phục vụ cho cuộc sống cung đình của triều đình trung ương; chẳng hạn như Thái thú Giao Chỉ Tôn Tư bắt hơn 1.000 thợ thủ công người Việt dâng vua Ngô để xây dựng cung Kiến Nghiệp. Chính điều đó đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - văn hóa của người Việt thuở ấy.

Ách đô hộ dưới triều Tuỳ và nhất là dưới triều Đường càng trở nên nặng nề, quỷ quyệt và thâm độc hơn. Tập đoàn quan lại đô hộ chia đặt chế độ cai trị từ quận, huyện đến các hương, xã; tăng cường áp bức và đồng hóa dân ta. Chúng ra sức xây thành, đắp luỹ đề phòng cuộc tấn công của nhân dân. Thậm chí, Cao Biền còn bày trò phù thuỷ "yểm long mạch đế vương" của người Việt - một thủ đoạn thâm hiểm, tinh vi nhằm trấn áp tinh thần độc lập, tự chủ của nhân dân ta. Tính chất đồng hóa của quân xâm lược ngày càng trở nên tàn bạo và khốc liệt.

Trải qua hơn ngàn năm Bắc thuộc, kẻ thù không chỉ dừng lại ở chỗ cướp nước, xóa bỏ độc lập chủ quyền, bóc lột vơ vét tham tàn, mà còn ráo riết thực hiện chính sách đồng hóa nhằm xóa bỏ tận gốc và triệt tiêu vĩnh viễn nền văn hóa bản địa cũng như ý thức dân tộc của nhân dân ta; qua đó, vĩnh viễn Hán hóa đất nước này. Tất cả những gì là cơ sở của ý thức, của nền văn hóa, như lãnh thổ, tiếng nói, phong tục, tập quán, lối sống, tư tưởng v.v... đều bị chúng tìm mọi cách, mọi thủ đoạn để huỷ hoại.

Nhưng trong khi phần lớn khối "Bách Việt" gồm Ba Thục, Kinh Sở, Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Dạ Lang, Điền (rồi Nam Chiếu và Đại Lý về sau) lần lượt và vĩnh viễn bị thôn tính, bị Hán hóa và không còn bản sắc riêng của mình nữa, thì đất nước ta, dân tộc ta đã không bị vong thân qua nghìn năm Bắc thuộc. Qua nghìn năm ấy, người Việt Nam đã tôi rèn bản lĩnh và cá tính của mình qua cuộc đấu tranh bền bỉ, anh dũng nhằm chống đồng hóa, chống sự nô dịch của các triều đại phong kiến phương Bắc. Về phương diện đó, hơn một ngàn năm là cả một quá trình diễn ra sự đan xen giữa Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, giữa đồng hóa và chống đồng hóa.

Quá trình này với các mặt đối lập ấy chi phối toàn bộ cuộc sống của nhân dân ta, ảnh hưởng trực tiếp đến diễn trình phát triển của lịch sử dân tộc, của nền văn hóa dân tộc. Ở đây, nền văn hóa bản địa đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt trước những thách thức lớn lao, mang tính sống còn. Sức sống đó là khả năng thâu nhập những nhân tố "ngoại nhập".

Nền văn hóa Hán du nhập và truyền bá vào đất Việt, có mặt ôn hòa qua một số lưu dân Trung Quốc; song mặt chủ yếu là mang tính chất cưỡng bức qua bàn tay bọn đô hộ như một công cụ đồng hóa và nô dịch. Văn minh Đông Sơn vào khoảng những thế kỷ đầu Công nguyên đã bị đứt gãy và suy thoái; những mảnh vỡ của nó được bảo lưu, hòa tan vào nền văn hóa dân gian trong các xóm làng Việt cổ. Các xóm làng Việt cổ ấy vẫn giữ được quyền tự do và tồn tại như "thế giới riêng" của người Việt. Chính những làng xã với truyền thống tự trị của nó, đã là nền tảng xã hội, là cơ sở nuôi dưỡng, trao truyền cái giá trị vững bền của nền văn hóa Việt Nam. Cũng có thể hình dung rằng trong cuộc đấu tranh trường kỳ chống Bắc thuộc, những xóm làng của tuyệt đại đa số cư dân Việt đã giữ vai trò như những pháo đài kiên cố chống lại một cách có hiệu quả âm mưu đồng hóa của kẻ thù. Trên bình diện kinh tế, dựa vào các tổ chức làng xã, nhân dân ta duy trì và phát triển sản xuất. Thành quả đó của đời sống kinh tế góp phần làm tăng thêm sức mạnh của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh và trên thực tế đã hạn chế mức độ, phạm vi thống trị của kẻ địch, khiến cho chính sách cai trị của ngoại bang chỉ là một chính sách ràng buộc lỏng lẻo mà thôi. Còn trên bình diện xã hội, nền thống trị của Hán - Đường, đã buộc người Việt phải phá vỡ truyền thống cũ của chế độ tù trưởng bộ lạc và công xã của mình. Nhưng chính điều đó là sự tháo gỡ những cản trở vốn từng làm ảnh hưởng không nhỏ tới phong trào khởi nghĩa hồi đầu Bắc thuộc. Xóa bỏ cơ cấu bộ lạc, giữ lại và củng cố cơ cấu xóm làng, tăng cường sự cố kết dân tộc, thích ứng với cơ cấu quận huyện là cách tổ chức có tính chất hành chính - địa vực, đó là những chuyển biến lớn của văn hóa, xã hội Việt Nam thời Bắc thuộc.

Văn minh Đông Sơn tồn tại trong mấy trăm năm đầu Bắc thuộc phản ánh sức sống mãnh liệt của nền văn minh ấy, thể hiện tinh thần bền bỉ chống đồng hóa. Nhưng mặt khác, như đã đề cập ở trên, chủ nhân của nền văn minh Việt cổ không hề bài ngoại hoàn toàn, cũng không bắt chước để bị lệ thuộc vào nền văn hóa khác mà hấp thụ có chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại sinh và biến thành cái vốn của mình, làm phong phú thêm bản sắc.

Trong sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Việt - Hoa, trên thực tế, đã diễn ra quá trình giao thoa - hoặc là hỗn dung hay đan xen văn hóa như một số nhà nghiên cứu thường gọi. Trong quá trình đó, đối với ta, tiếp nhận nhiều hơn trao đổi; tiếp nhận thể hiện ở sự truyền bá và tiếp nhận một cách có chọn lọc những giá trị phù hợp về lối sống của nền văn hóa Việt. Nghiên cứu quá trình này, các nhà nghiên cứu thấy rằng, sự truyền bá đó diễn ra bằng hai con đường: Con đường chính thống và Nho sĩ; Và con đường dân gian. Nói cách khác, đó là sự truyền bá cưỡng bức, qua bọn đô hộ hành chính quân sự và truyền bá ôn hòa, qua giao lưu kinh tế, văn hóa của cư dân Trung Quốc sang sinh sống trên đất Việt. Con đường triều đình, Nho sĩ được sử sách ghi chép khá đầy đủ là con đường "chuyển tải" có hệ thống và có chủ trương, nhưng thường vấp phải sự phản kháng từ phía

tiếp nhận; ngược lại, con đường dân gian đi từ di cư, cộng cư rồi đến hội nhập do các tầng lớp nhân dân lao động người Hán tiến hành. Đây là con đường mang tính chất tự nguyện, theo quy luật đi từ "chuyển tải" đến "hội nhập", từ "tiếp biến" đến "đồng nhất". Sự tồn tại song song hai lối sống, hai phương thức sinh hoạt Việt và Hán, trong đó phương thức Việt là chủ đạo, là đa số cũng như sự dung hòa và chuyển hóa lẫn nhau giữa hai phương thức đã trở thành một đặc điểm của văn hóa nước ta thời Bắc thuộc. Đặc điểm này chứng tỏ khả năng chuyển tải các giá trị mới, phù hợp của nền văn hóa Việt; chứng tỏ sức sống mãnh liệt của nền văn hóa này. Trước khi có cuộc tiếp xúc trực tiếp và cưỡng bức với văn hóa Hán, người Việt đã có mối giao lưu rộng rãi với các nước láng giềng gần xa, mà gươm đồng kiểu Chiến Quốc, dao găm kiểu Hán ở các "mộ thuyền" hoặc như mũi tên đồng ở Cổ Loa cũng có chịu ảnh hưởng mũi tên kiểu Xittơ (Scythie) của vùng đồng cỏ Trung Á... đã là những ví dụ cụ thể của sự giao lưu ấy. Điều đó nói lên rằng, văn hóa Việt trước Bắc thuộc vốn đã là một nền "văn hóa mở".

Hơn nữa, quá trình giao lưu, tiếp xúc, tất nhiên sẽ dẫn tới biến đổi, có giữ và có bỏ, có thêm và có bớt. Tất nhiên, giữ, kế thừa và phát triển những nét đẹp, tiên tiến và phù hợp; bỏ bớt những gì lạc hậu, kém cỏi. Trên cơ sở ý thức dân tộc và tinh thần tự cường nhưng không bảo thủ, đóng kín, nhân dân ta đã biết kết hợp giữa truyền thống và cách tân cho phù hợp với lối sống của mình trong hoàn cảnh mới. Ví như, từ tập quán giã gạo bằng chày tay, người Việt đã chuyển sang lối giã gạo bằng cối đạp; từ tập tục ở nhà sàn, cha ông ta đã chuyển sang ở nhà nền đất nện. Trang phục, y phục, nghệ thuật... trong quá trình đó, cũng dần trở nên phong phú, đa dạng và phát triển hơn trên cái căn bản của nền văn hóa cổ truyền. Trên lĩnh vực ngôn ngữ, bên cạnh những âm tiết thuần Việt, đã xuất hiện ngày càng nhiều những âm tiết Hán - Việt, nó không giống tiếng Hán cổ mà cũng không giống bất cứ phương ngữ nào của Trung Quốc; cả cấu trúc ngữ âm và ngữ nghĩa đều thay đổi đáng kể, làm cho tiếng Việt có khả năng diễn đạt ngày càng phong phú, hoàn thiện. Tiếng Việt là một chứng cứ hùng hồn nhất về bản sắc và bản lĩnh văn hóa Việt Nam.

Trên lĩnh vực tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng quá trình tiếp thu có chọn lọc của nền văn hóa Việt cũng diễn ra đầy sáng tạo. Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo từ Trung Quốc đã du nhập vào nước ta, mỗi thứ đều mang theo mô hình khác nhau. Tuy nhiên, Nho giáo chưa và không thể thịnh đạt ngay trong thời Bắc thuộc, không được người Việt hưởng ứng nhiều, vì nó tượng trưng cho sự kỳ thị và áp bức dân tộc, gieo rắc tư tưởng "giáo hoá bằng văn minh Hoa Hạ". Ngược lại Phật giáo đến từ Ấn Độ và Trung Quốc với tư tưởng giải thoát đã nhanh chóng được tiếp nhận. Phật giáo không chống đối với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, với truyền thống tôn trọng anh hùng của người Việt. Hai dòng phái Thiền Tông đã được truyền bá vào Việt Nam dưới thời Tuỳ - Đường. Nhưng dù thấm sâu vào tâm hồn người Việt, Phật giáo vẫn không gây ra ý thức tiêu cực, mà nó đã sớm tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Có lẽ vì lý do này mà Phật giáo đã sớm thành "quốc giáo" ngay ở giai đoạn đầu thời kỳ độc lập từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII. Cũng như Phật giáo, Đạo giáo cũng khá phát triển, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Đạo giáo Trung Hoa nhưng lại hỗn dung với tín ngưỡng dân gian của người

Việt, nó được "Việt hóa". Như vậy, những tôn giáo truyền từ Ấn Độ và Trung Quốc đã được dung hòa và dung hóa với những tín ngưỡng dân gian của cư dân bản địa, làm phong phú thêm thần điện người Việt; không một thứ tôn giáo, phù phép nào làm lu mờ được lòng yêu nước và tinh thần độc lập dân tộc, cái cốt lõi ý thức hệ văn hóa Việt Nam. Sự hỗn dung văn hóa và tôn giáo đã sớm nảy nở và trở thành một nét đặc thù của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Trên cơ sở văn minh nông nghiệp và xóm làng, trước sự du nhập của văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và vùng biển phương Nam, nền văn hóa Việt không co lại để tự vệ một cách bảo thủ, cô lập, mà đã tỏ rõ khả năng thu nạp và dung hóa mạnh mẽ những cái hay, cái đẹp của các nền văn minh ngoại lai, kể cả nước đang xâm lược và đô hộ mình. Đó là kết quả của quá trình giao thoa văn hóa - kết quả sự đan xen, hỗn dung, tiếp xúc - biến đổi, hội tụ và kết tinh văn hóa Việt cổ với các văn hóa khác để làm giàu một bản sắc văn hóa Kinh - Việt. Nói cách khác, đây là kết quả của sự tác động qua lại giữa những nhân tố ngoại sinh và nội sinh. Suốt trên chặng đường hơn một nghìn năm, Việt Nam tuy ở giữa hai nền văn hóa lớn ở phương Đông là Ấn Độ và Trung Quốc, song ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa Ấn Độ đối với nước ta không nhiều, chủ yếu là từ Trung Hoa; trong đó ảnh hưởng của Phật giáo trên đây là một ví dụ.

Thời Bắc thuộc nhân dân ta đã có ý thức về tầm quan trọng của văn hóa dân tộc trong cuộc đấu tranh chống đô hộ Hán - Đường. Nếu để bị đồng hóa về mặt văn hóa thì sớm muộn cũng sẽ bị mất nước, mất quyền tự chủ. Người Việt đã trụ vững trên quê hương, làng bản, quyết tâm bảo vệ và phát huy bản lĩnh, bản sắc của mình. Và trước áp lực của một nền văn hóa lớn hơn, mạnh hơn, luôn mưu toan thôn tính, đồng hóa, nhân dân ta đã biết thích nghi để tự vệ, biết hấp thụ những giá trị, những tinh hoa của chính các nền văn hóa đó.

Chúng ta có thể hình dung trên diễn trình văn hóa Việt Nam thời Bắc thuộc có hai khuynh hướng đối lập: Khuynh hướng Hán hóa và khuynh hướng Việt hóa. Việc "Hán hóa" tưởng chừng như không tránh khỏi; nhưng kết cục thì "Việt hóa" đã mạnh hơn "Hán hoá". Trong cả hai khuynh hướng trên, dĩ nhiên khuynh hướng Việt hóa luôn là chủ đạo. Nó nhằm giữ lại và phát huy tinh hoa văn hóa cổ truyền đã được định hình và định tính từ thời dựng nước; nó hấp thu, hội nhập những yếu tố văn hóa bên ngoài theo yêu cầu của cuộc sống và thời đại. Trên cơ sở đó, trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, đất nước ta đã không bị diệt vong, dân tộc ta đã không bị đồng hóa, trái lại nhân dân ta đã thâu thái được những tinh hoa từ bên ngoài, đồng thời giữ vững và phát huy được những truyền thống tốt đẹp của mình. Đổi mới thích nghi để tồn tại, đó là một quy luật phát triển.

Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng, cuộc đấu tranh chống Hán hóa, bảo vệ di sản văn hóa dân tộc nói trên là một bộ phận của sự nghiệp đấu tranh chống Bắc thuộc và cũng là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tiến trình đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân ta vào đầu thế kỷ X với sự toàn thắng của phong trào dân tộc. Điều đó thể hiện sức sống mãnh liệt và sức mạnh của văn hóa giữ nước Việt Nam.